Mẫu số 01

CÔNG TY CỔ PHẦN NGUYÊN LIỆU Á CHÂU AIG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
----------	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

TP.HCM, Ngày 28 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG**

- Mã chứng khoán: **AIG**
- Địa chỉ: **Lô TH-1B, Đường số 7, Khu Thương Mại Nam, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**
- Điện thoại liên hệ/Tel: **028 5416 1386**
- Fax: .....
- Email:.....
- Website: www.asiagroup-vn.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2024

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☑ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/03/2025 tại đường dẫn: **www.asiagroup-vn.com**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC hợp nhất năm 2024

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

ASIA INGREDIENTS GROUP
Your True Partner

Cơ quan: CÔNG TY CỔ PHẦN NGUYÊN LIỆU Á CHÂU AIG
Thời gian ký: 29.03.2025 13:26:24 +07:00

M.S.D.N: 0314524981 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NGUYÊN LIỆU Á CHÂU AIG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Bảo Tùng
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Building a better working world

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 50

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0314524981 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 7 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật), dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, sản xuất, phối trộn nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô TH-1B, đường số 7, Khu Thương mại Nam, Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bernhard Hackl	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 21 tháng 2 năm 2025
Ông Nguyễn Thiên Trúc	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 21 tháng 2 năm 2025
	Thành viên	bổ nhiệm ngày 21 tháng 2 năm 2025
Ông Phạm Đăng Long	Thành viên	
Ông Nguyễn Bá Lương	Thành viên	
Ông Lars Kjaer	Thành viên	
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên	
Ông Bharat Venkatarama	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Ngọc Sang	Trưởng Ban
Bà Đỗ Thị Kim Chung	Thành viên
Bà Hà Thị Bích Vân	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Bảo Tùng	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 8 tháng 10 năm 2024
Ông Phạm Trung Lâm	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 24 tháng 2 năm 2024 và miễn nhiệm ngày 8 tháng 10 năm 2024
Ông Trần Việt Hùng	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 24 tháng 2 năm 2024
	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2024
Ông Nguyễn Bá Lương	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2024
Ông Phạm Đăng Long	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thảo	Giám đốc Tài chính	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là:

Ông Nguyễn Bảo Tùng	bổ nhiệm ngày 8 tháng 10 năm 2024
Ông Phạm Trung Lâm	bổ nhiệm ngày 24 tháng 2 năm 2024 và miễn nhiệm ngày 8 tháng 10 năm 2024
Ông Trần Việt Hùng	miễn nhiệm ngày 24 tháng 2 năm 2024

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

M.S.D.N: 0314824981 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NGUYÊN LIỆU Á CHÂU AIG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Bảo Tùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 0012117582/E-67737590-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 50 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300611802 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Ernest Yoong Chin Kang	Huỳnh Ngọc Minh Trân
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán	Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1891-2023-004-1	Số: 4637-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**7.441.531.481.397**	**7.007.853.658.500**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***730.832.456.137***	***383.275.909.584***
111	1. Tiền		369.654.793.074	183.065.875.541
112	2. Các khoản tương đương tiền		361.177.663.063	200.210.034.043
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***1.938.881.886.448***	***2.548.151.083.417***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	1.938.881.886.448	2.548.151.083.417
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***1.918.661.246.304***	***1.762.268.119.310***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	1.668.215.700.737	1.518.725.538.798
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	216.554.629.010	162.091.369.740
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	61.944.613.394	100.470.048.503
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.1	(28.053.696.837)	(19.018.837.731)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***9***	***2.666.345.462.988***	***2.193.107.291.415***
141	1. Hàng tồn kho		2.706.596.993.455	2.242.237.279.250
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(40.251.530.467)	(49.129.987.835)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***186.810.429.520***	***121.051.254.774***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	24.317.824.105	14.035.724.078
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		161.495.804.854	106.542.811.914
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	996.800.561	472.718.782
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**3.101.272.299.419**	**2.499.127.060.408**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***1.698.459.430***	***4.625.663.031***
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	1.698.459.430	4.625.663.031
220	***II. Tài sản cố định***		***1.438.140.442.945***	***1.254.124.034.680***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.406.024.982.571	1.224.507.290.967
222	Nguyên giá		2.231.421.198.227	1.934.816.150.860
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(825.396.215.656)	(710.308.859.893)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	32.115.460.374	29.616.743.713
228	Nguyên giá		48.825.351.599	42.907.275.707
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(16.709.891.225)	(13.290.531.994)
230	***III. Bất động sản đầu tư***		***110.034.690.092***	***-***
231	1. Nguyên giá	13	110.034.690.092	-
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***176.724.963.289***	***188.913.941.847***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	*176.724.963.289*	188.913.941.847
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***	***15***	***553.279.227.336***	***238.369.879.746***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	15.1	552.379.143.336	237.269.823.746
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.2	900.084.000	1.100.056.000
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***821.394.516.327***	***813.093.541.104***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	821.394.516.327	813.093.541.104
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**10.542.803.780.816**	**9.506.980.718.908**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**4.530.276.670.763**	**4.035.721.535.658**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***4.427.710.561.518***	***3.956.883.207.971***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	1.182.900.198.965	1.052.088.839.556
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	32.608.522.534	21.067.677.072
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	73.521.037.429	51.932.500.231
314	4. Phải trả người lao động		2.977.337.705	2.589.601.676
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	171.868.064.993	183.164.432.136
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		7.000.000	360.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác		6.756.313.960	16.290.455.272
320	8. Vay ngắn hạn	20	2.748.989.964.901	2.448.277.779.237
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	208.082.121.031	181.111.922.791
330	***II. Nợ dài hạn***		***102.566.109.245***	***78.838.327.687***
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	540.000.000
338	2. Vay dài hạn	20	82.415.969.726	53.143.863.299
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.3	13.766.143.209	18.835.218.078
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		6.383.996.310	6.319.246.310
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**6.012.527.110.053**	**5.471.259.183.250**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***6.012.527.110.053***	***5.471.259.183.250***
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	21.1	1.706.012.980.000	1.706.012.980.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.706.012.980.000*	*1.706.012.980.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	21.1	174.000.000.000	174.000.000.000
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	21.1	9.405.801.018	3.979.548.167
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	21.1	29.884.223.256	29.884.223.256
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.1	3.258.026.961.488	2.702.991.886.810
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước*		*2.702.991.886.810*	*2.080.443.263.208*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*555.035.074.678*	*622.548.623.602*
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21.1	835.197.144.291	854.390.545.017
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**10.542.803.780.816**	**9.506.980.718.908**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Vũ Minh Đức	Nguyễn Thảo	Nguyễn Bảo Tùng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	22.1	**12.425.473.708.337**	**11.975.780.568.887**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	22.1	**(38.930.611.393)**	**(60.407.400.988)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	22.1	**12.386.543.096.944**	**11.915.373.167.899**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	23, 27	**(10.421.650.732.861)**	**(10.096.647.503.117)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.964.892.364.083**	**1.818.725.664.782**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	22.2	**178.920.631.805**	**161.766.625.459**
22	**7. Chi phí tài chính**	24	**(151.136.032.375)**	**(148.728.936.656)**
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(111.302.181.293)*	*(123.190.693.391)*
24	**8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết**	15.1	**16.213.662.195**	**2.414.640.826**
25	**9. Chi phí bán hàng**	25, 27	**(381.832.035.053)**	**(347.656.759.118)**
26	**10. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	25, 27	**(592.367.935.110)**	**(535.585.534.344)**
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.034.690.655.545**	**950.935.700.949**
31	**12. Thu nhập khác**	26	**12.557.782.175**	**11.885.561.869**
32	**13. Chi phí khác**	26	**(5.397.136.330)**	**(3.326.494.929)**
40	**14. Lợi nhuận khác**	26	**7.160.645.845**	**8.559.066.940**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.041.851.301.390**	**959.494.767.889**
51	**16. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	28.1	**(210.630.643.695)**	**(172.018.127.472)**
52	**17. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại**	28.3	**5.069.074.869**	**(519.135.611)**
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**836.289.732.564**	**786.957.504.806**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**704.268.622.889**	**651.737.930.026**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**132.021.109.675**	**135.219.574.780**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**21.4**	**3.970**	**3.661**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**21.4**	**3.970**	**3.661**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Vũ Minh Đức	Nguyễn Thảo	Nguyễn Bảo Tùng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.041.851.301.390**	**959.494.767.889**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	11,12	135.373.607.907	125.742.593.600
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		221.151.738	(17.287.789.926)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.214.289.901	25.383.134
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(145.924.815.766)	(102.934.011.623)
06	Chi phí lãi vay	24	111.302.181.293	123.190.693.391
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**1.144.037.716.463**	**1.088.231.636.465**
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(126.972.677.826)	219.017.397.201
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(464.359.714.205)	498.580.999.549
11	Tăng các khoản phải trả		118.439.321.117	246.890.481.662
12	Tăng chi phí trả trước		(18.583.075.250)	(169.815.912.105)
14	Tiền lãi vay đã trả		(102.857.523.304)	(131.036.850.750)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(188.647.457.590)	(167.775.203.842)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.100.700.000)	(811.760.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**359.955.889.405**	**1.583.280.788.180**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(515.787.260.420)	(196.617.406.693)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		5.697.514.125	3.173.229.773
23	Tiền gửi ngân hàng, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.035.568.939.180)	(2.881.085.940.380)
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		2.645.038.108.149	770.634.828.963
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		(544.701.331.543)	(11.234.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)		2.796.944.552	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		134.852.823.977	75.285.861.298
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(307.672.140.340)**	**(2.239.843.427.039)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của cổ đông không kiểm soát		11.780.000.000	-
32	Tiền trả lại vốn góp cho các cổ đông công ty con		(1.382.320.000)	-
33	Tiền thu từ đi vay	20	8.803.778.582.987	7.206.225.727.294
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(8.475.000.842.872)	(6.621.800.166.845)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(49.587.210.000)	(19.624.304.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**289.588.210.115**	**564.801.256.449**
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm**		**341.871.959.180**	**(91.761.382.410)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**383.275.909.584**	**472.517.240.092**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.684.587.373	2.520.051.902
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**5**	**730.832.456.137**	**383.275.909.584**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Vũ Minh Đức	Nguyễn Thảo	Nguyễn Bảo Tùng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0314524981 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 7 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động chính theo đăng ký của Công ty là tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật), dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, sản xuất, phối trộn nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô TH-1B, Đường số 7, Khu Thương mại Nam, Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.306 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.184).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 10 công ty con trực tiếp, 3 công ty con gián tiếp, 1 công ty liên doanh gián tiếp, 1 công ty liên kết trực tiếp và 2 công ty liên kết gián tiếp, chi tiết như sau:

Các công ty con bao gồm:

- *Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu ("ACC")*

  ACC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0304918352 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 4 năm 2007 và các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. ACC có trụ sở chính đăng ký tại Lô K4B, Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Đường số 4, Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của ACC là cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm và nước giải khát, sản phẩm từ sữa, thủy sản, dược phẩm và bánh kẹo.

  Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty nắm 96,34% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong ACC (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 96,34% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

- *Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn ("AFI")*

  AFI là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3700916876 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 7 tháng 5 năm 2008 và các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. AFI có trụ sở chính đăng ký tại Lô C-9E-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thành phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của AFI là sản xuất thực phẩm, các sản phẩm kem béo thực vật và các loại nguyên liệu thực phẩm khác.

  Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty nắm 64,01% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AFI (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 64,01% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

- *Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu ("ACP")*

  ACP là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1300975859 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 19 tháng 12 năm 2014 và các GCNĐKDN điều chỉnh. ACP có trụ sở chính đăng ký tại Lô EI-2, EI-3, EI-4, Khu Công nghiệp Giao Long - Giai đoạn II, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của ACP là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ dừa (cơm dừa sấy khô, bột sữa dừa, sữa dừa, nước cốt dừa đông lạnh, thạch dừa và dầu dừa) phục vụ cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

  Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty nắm 73,42% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong ACP (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 73,42% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty có 10 công ty con trực tiếp, 3 công ty con gián tiếp, 1 công ty liên doanh gián tiếp, 1 công ty liên kết trực tiếp và 2 công ty liên kết gián tiếp, chi tiết như sau: (tiếp theo)

Các công ty con bao gồm: (tiếp theo)

- *Công ty Cổ phần APIS ("APIS")*

  APIS là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0312705358 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 25 tháng 3 năm 2014 và các GCNĐKDN điều chỉnh. APIS có trụ sở chính đăng ký tại Lô số 18A VSIP II - A, Đường số 27, Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore II - A, Xã Vĩnh Tân, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của APIS là sản xuất, kinh doanh nguyên liệu thực phẩm, thực phẩm chức năng và tinh dầu.

  Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty nắm 76,96% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong APIS (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 76,96% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

- *Công ty Cổ phần Á Châu Hoa Sơn ("AHS")*

  AHS trước đây là Công ty TNHH Chế Biến Nông Sản Hoa Sơn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2901627664 do Sở KH&ĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 23 tháng 5 năm 2013, và các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. Công ty được đổi tên theo GCNĐKDN điều chỉnh số 2901627664 do Sở KH&ĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 13 tháng 12 năm 2018. AHS có trụ sở chính tại Xóm 12, Xã Hoa Sơn, Huyện Anh Sơn, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của AHS là sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; sản xuất đường, thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

  Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty nắm giữ 99,995% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AHS (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 66,995% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

- *Công ty TNHH Thực phẩm AFC ("AFC")*

  AFC là một công ty công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3702533540 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 10 tháng 2 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh. AFC có trụ sở chính đăng ký tại Lô C-9F-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thành phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính theo đăng ký của AFC là sản xuất và kinh doanh thực phẩm.

  Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty nắm 100% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AFC (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 100% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

- *Công ty Cổ phần Thương mại VICTA ("VICTA")*

  VICTA trước đây là Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Á Châu ("AIC") được thành lập theo luật doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0313428499 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 9 năm 2015 và các GCNĐKDN điều chỉnh. Công ty được đổi tên theo GCNĐKDN điều chỉnh số 0313428499 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 4 năm 2023. VICTA có trụ sở chính đăng ký tại Lô TH-1B, Đường số 7, Khu Thương mại Nam, Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của VICTA là bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản, cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở.

  Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty nắm giữ 99,98% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong VICTA (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 99,98% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty có 10 công ty con trực tiếp, 3 công ty con gián tiếp, 1 công ty liên doanh gián tiếp, 1 công ty liên kết trực tiếp và 2 công ty liên kết gián tiếp, chi tiết như sau: (tiếp theo)

Các công ty con bao gồm: (tiếp theo)

- *Công ty Cổ phần Công nghệ Nông sản Á Châu ("ATC")*

  ATC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3502478571 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 13 tháng 6 năm 2022. ATC có trụ sở chính tại: Lô L, Đường Đ.20, KCN Châu Đức, Thôn Hữu Phước, Xã Suối Nghệ, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của ATC là sản xuất, gia công và bán buôn cà phê.

  Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty nắm giữ 99,50% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong ATC (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 99,50% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

- *Công ty Asia Chemical Corporation (ACC) Pte. Ltd ("ACC PTE")*

  ACC PTE là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Singapore theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 201756070K do Cơ quan Kế toán và Doanh nghiệp Singapore cấp ngày 15 tháng 12 năm 2017. ACC PTE có trụ sở chính đăng ký tại #08 - 03 Tòa nhà Cecil Court, số 138 Đường Cecil, Singapore. Hoạt động chính theo đăng ký của ACC PTE là tư vấn doanh nghiệp và quản lý; kinh doanh buôn bán chung (bao gồm xuất nhập khẩu chung).

  Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn nắm giữ 96,34% tỷ lệ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong ACC PTE (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 96,34% tỷ lệ sở hữu và 100% quyền biểu quyết) thông qua công ty con.

- *Công ty TNHH Á Châu Healthcare ("AHC")*

  AHC trước đây là Công ty TNHH Pierre Fabre Việt Nam được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 3600246593 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 23 tháng 10 năm 1995 và theo các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. Công ty được đổi tên theo GCNĐKDN điều chỉnh số 3600246593 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 08 năm 2020. AHC có trụ sở chính tại Số 01, đường 4A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của AHC là sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

  Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn nắm giữ 91,52% tỷ lệ sở hữu và 95,00% quyền biểu quyết trong AHC (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 91,52% tỷ lệ sở hữu và 95,00% quyền biểu quyết) thông qua công ty con.

- *Công ty Cổ phần Mekong Delta Gourmet ("MDG")*

  MDG là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1102039618 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 26 tháng 9 năm 2023. MDG có trụ sở chính tại Lô C2, Đường Dọc 2, KCN Phú An Thạnh, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của MDG là chế biến và bảo quản rau quả.

  Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn nắm giữ 99,2% tỷ lệ sở hữu (nắm giữ trực tiếp 98% và nắm giữ gián tiếp thông qua công ty con là 1,2%) và 99,87% quyền biểu quyết trong MDG.

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty có 10 công ty con trực tiếp, 3 công ty con gián tiếp, 1 công ty liên doanh gián tiếp, 1 công ty liên kết trực tiếp và 2 công ty liên kết gián tiếp, chi tiết như sau: (tiếp theo)

Các công ty con bao gồm: (tiếp theo)

- *Công ty Cổ phần Asia Specialty Ingredients ("ASI")*

  ASI là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0901155640 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 29 tháng 2 năm 2024. ASI có trụ sở chính tại Thôn Chi Long, Xã Ngọc Long, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của ASI là sản xuất hương liệu.

  Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty nắm giữ 83,00% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong ASI.

- *Công ty Cổ phần Thực phẩm Asia Shimakyu ("AFS")*

  AFS là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3703261917 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 12 tháng 11 năm 2024. AFS có trụ sở chính đăng ký tại Số 18A-18B VSIP II-A, Đường số 27, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký hiện tại của AFS là sản xuất, phối trộn và đóng gói sản phẩm, nguyên liệu thực phẩm và phụ gia thực phẩm.

  Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn nắm 50,03% tỷ lệ sở hữu và 65,00% quyền biểu quyết trong AFS thông qua công ty con.

Công ty liên doanh:

- *Công ty Cổ phần Sinh Phẩm Nature ACH ("Nature ACH")*

  Nature ACH là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKDN số 0316794581 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 4 năm 2021. Nature ACH có trụ sở chính tại Số 19, Đường 18, Khu phố 3, Phường Linh Chiểu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của Nature ACH là sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

  Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn nắm giữ 30,00% phần vốn chủ sở hữu trong Nature ACH (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 30,00% tỷ lệ sở hữu) thông qua công ty con.

Các công ty liên kết:

- *Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C ("GCF")*

  GCF là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3602503768 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 31 tháng 5 năm 2011 và theo các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. GCF có trụ sở chính tại Lô V-2E, Đường số 11, KCN Hố Nai, Xã Hố Nai 3, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của GCF là bán buôn thực phẩm.

  Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty nắm giữ 44,50% phần vốn chủ sở hữu trong GCF.

- *Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo ("TVH")*

  TVH là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 3400516059 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04 tháng 02 năm 2008 và các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. TVH có trụ sở chính tại Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của TVH là sản xuất tảo Sprirulina, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, xà phòng, thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản.

  Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn nắm giữ 49,00% phần vốn chủ sở hữu trong TVH (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 49,00% tỷ lệ sở hữu) thông qua công ty con.

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty có 10 công ty con trực tiếp, 3 công ty con gián tiếp, 1 công ty liên doanh gián tiếp, 1 công ty liên kết trực tiếp và 2 công ty liên kết gián tiếp, chi tiết như sau: (tiếp theo)

Các công ty liên kết: (tiếp theo)

- *Công ty Cổ phần Công Nghiệp Lạnh Á Châu ("ACI")*

  ACI là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1101880095 do Sở KH&ĐT Tỉnh Long An cấp ngày 16 tháng 4 năm 2018 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. ACI có trụ sở chính tại Lô 3C-6, Đường số 12, KCN Long Hậu 3, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của ACI là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

  Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn nắm giữ 40,00% phần vốn chủ sở hữu trong ACI ngày 31 tháng 12 năm 2023: 40,55% tỷ lệ sở hữu) thông qua các công ty con.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký Chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	18 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	4 - 10 năm
Nhãn hiệu, tên thương mại	10 năm
Tài sản khác	4 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	18 - 50 năm
Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	20 - 40 năm

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh được Tập đoàn ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.12 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Tập đoàn/ Nhóm Công ty sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Phần vốn góp của Tập đoàn trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất bằng cách hạch toán:

a) giá trị tài sản mà Tập đoàn hiện sở hữu và các công nợ mà Tập đoàn có nghĩa vụ thực hiện; và

b) các khoản chi phí phát sinh cũng như phần thu nhập mà Tập đoàn được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con hoạt động ở nước ngoài

Báo cáo tài chính của ACC PTE được lập theo đồng tiền khác với đồng tiền VND của Tập đoàn. Báo cáo chuyển đổi của ACC PTE được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục được phân loại là tài sản và nợ phải trả được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế bình quân tại ngày lập báo cáo tài chính;
- Khoản mục vốn điều lệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày có giao dịch;
- Khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá của các khoản mục tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; và
- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế bình quân trong kỳ kế toán năm.

Tỷ giá thực tế bình quân tại ngày lập báo cáo tài chính là bình quân tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty con thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá thực tế bình quân tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 25.401 VND/USD.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tỷ giá thực tế bình quân trong năm tài chính được xác định dựa trên bình quân của tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty con thường xuyên có giao dịch tại đầu và cuối mỗi tháng của tất cả các tháng trong năm tài chính. Tỷ giá thực tế bình quân trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 24.997 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi báo cáo được trình bày tại khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 trong vốn chủ sở hữu.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thường niên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.21 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất và mua bán sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm, hương liệu, nguyên liệu thực phẩm, sản phẩm từ sữa, dừa, nước giải khát, thủy sản, dược phẩm, bánh kẹo và mỹ phẩm; nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Tổng Giám đốc giả định rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Tổng Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Vào ngày 13 tháng 3 năm 2024, Công ty đã nhận lại khoản tiền góp vốn vào công ty Cổ phần Thương mại VICTA với giá trị là 129.967.680.000 VND theo Quyết định số 02/2024/QĐ-ĐHĐCĐ về việc giảm vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thương mại VICTA.

Vào ngày 15 tháng 4 năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 7.194.000 cổ phần của AHS, tương ứng 33% tỷ lệ sở hữu, từ cổ đông hiện hữu với tổng giá trị là 239.000.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 06/2024/NQ-HĐQT/AIG ngày 8 tháng 4 năm 2024. Theo đó, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty trong AHS tăng từ 66,995% lên 99,995%.

Trong năm, Tập đoàn đã góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Mekong Delta Gourmet với tổng giá trị là 264.600.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05/2023/QĐ-HĐQT/AIG ngày 20 tháng 9 năm 2023 và số 02/2024/QĐ HĐQT/AFI ngày 10 tháng 4 năm 2024. Theo đó, Tập đoàn nắm giữ 99,2% tỷ lệ sở hữu (nắm giữ trực tiếp 98% và nắm giữ gián tiếp thông qua công ty con là 1,2%) và 99,87% quyền biểu quyết trong MDG.

Trong năm, Công ty đã góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Asia Specialty Ingredients với tổng giá trị là 37.350.000.000 VND trên tổng số vốn điều lệ là 45.000.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 02/2024/NQ-HĐQT/AIG ngày 20 tháng 2 năm 2024. Theo đó, Công ty nắm giữ 83,00% vốn điều lệ và quyền biểu quyết trong Công ty Cổ phần Asia Specialty Ingredients.

Vào ngày 24 tháng 7 năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc mua 44,5% cổ phần của Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C ("GCF"), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3602503768, do Sở KH&ĐT Tỉnh Đồng Nai cấp vào ngày 31 tháng 5 năm 2011, và các GCNĐKDN điều chỉnh. Lĩnh vực kinh doanh chính của GCF là buôn bán thực phẩm. Công ty mua GCF với mục đích đầu tư dài hạn.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	5.731.923.416	4.230.752.748
Tiền gửi ngân hàng	363.922.869.658	178.835.122.793
Các khoản tương đương tiền *(*)*	361.177.663.063	200.210.034.043
TỔNG CỘNG	**730.832.456.137**	**383.275.909.584**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 0,5%/năm đến 4,7%/năm.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn với kỳ hạn gốc trên sáu (6) tháng và dưới mười hai (12) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 4,0%/năm đến 6,2%/năm.

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 20*, Tập đoàn đã dùng một phần khoản tiền gửi có kỳ hạn làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Tập đoàn.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu khách hàng	1.668.215.700.737	1.511.230.004.498
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	*381.623.608.855*	*316.762.954.493*
Các khách hàng khác	*1.286.592.091.882*	*1.194.467.050.005*
Phải thu các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	-	7.495.534.300
TỔNG CỘNG	**1.668.215.700.737**	**1.518.725.538.798**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(28.053.696.837)	(19.018.837.731)
GIÁ TRỊ THUẦN	**1.640.162.003.900**	**1.499.706.701.067**

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 20*, Tập đoàn đã dùng một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Tập đoàn.

7.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trả trước bên khác	216.554.629.010	115.144.717.740
Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV	*41.920.231.152*	-
Gea Process Engineering Pte.Ltd.SPX	*33.561.005.602*	-
Bertuzzi Food Processing S.r.l.	*23.063.450.712*	-
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	-	*57.154.416.040*
Các người bán khác	*118.009.941.544*	*57.990.301.700*
Trả trước bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	-	46.946.652.000
TỔNG CỘNG	**216.554.629.010**	**162.091.369.740**

8. PHẢI THU KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**61.944.613.394**	**100.470.048.503**
Lãi tiền gửi ngân hàng	32.504.261.273	38.926.053.530
Tạm ứng cho nhân viên	11.540.957.792	7.856.370.100
Ký quỹ ngắn hạn	8.918.510.748	34.426.734.033
Khác	8.980.883.581	19.260.890.840
Dài hạn	**1.698.459.430**	**4.625.663.031**
Ký quỹ dài hạn	1.698.459.430	4.625.663.031
TỔNG CỘNG	**63.643.072.824**	**105.095.711.534**
Trong đó:		
Phải thu bên khác	*60.497.038.948*	*101.122.506.037*
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	*3.146.033.876*	*3.973.205.497*

9. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Hàng hóa	1.330.646.498.486	1.278.311.309.525
Hàng đang đi trên đường	672.348.875.376	490.192.964.988
Thành phẩm	347.611.595.541	208.901.301.053
Nguyên vật liệu	251.889.957.946	189.507.019.224
Hàng gửi đi bán	52.922.327.260	23.787.370.016
Công cụ, dụng cụ	35.696.214.691	32.741.468.084
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	14.116.019.638	18.190.644.848
Thành phẩm từ gia công	1.365.504.517	605.201.512
TỔNG CỘNG	**2.706.596.993.455**	**2.242.237.279.250**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(40.251.530.467)	(49.129.987.835)
GIÁ TRỊ THUẦN	**2.666.345.462.988**	**2.193.107.291.415**

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 20*, Tập đoàn đã dùng một phần hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Tập đoàn.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	49.129.987.835	69.370.140.986
Dự phòng trích lập trong năm	66.056.181.277	76.373.700.563
Hoàn nhập và sử dụng dự phòng trong năm	(74.934.638.645)	(96.613.853.714)
Số cuối năm	40.251.530.467	49.129.987.835

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**24.317.824.105**	**14.035.724.078**
Công cụ, dụng cụ	5.073.574.857	2.904.951.944
Phí bảo hiểm	2.386.928.230	2.379.298.881
Chi phí thuê văn phòng	1.115.378.959	928.028.000
Khác	15.741.942.059	7.823.445.253
Dài hạn	**821.394.516.327**	**813.093.541.104**
Tiền thuê đất trả trước	769.362.687.199	762.839.191.356
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà kho	23.293.634.465	27.035.313.165
Công cụ, dụng cụ	17.186.361.980	17.360.412.790
Khác	11.551.832.683	5.858.623.793
TỔNG CỘNG	**845.712.340.432**	**827.129.265.182**

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 20*, Tập đoàn đã dùng một phần quyền sử dụng đất thuê làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Tập đoàn.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá							
Số đầu năm	871.131.142.916	827.726.343.393	187.366.221.965	45.209.840.608	977.375.000	2.405.226.978	1.934.816.150.860
Mua mới	500.000.000	4.568.175.637	21.298.225.882	388.229.580	-	-	26.754.631.099
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	127.279.780.783	161.857.559.132	-	90.456.595	-	318.355.454	289.546.151.964
Thanh lý	(541.940.860)	(4.806.829.393)	(13.518.573.723)	-	-	(828.391.720)	(19.695.735.696)
Số cuối năm	998.368.982.839	989.345.248.769	195.145.874.124	45.688.526.783	977.375.000	1.895.190.712	2.231.421.198.227
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	*36.708.547.912*	*138.054.302.153*	*64.099.023.055*	*8.964.268.361*	-	*1.344.106.258*	*249.170.247.739*
Giá trị khấu hao lũy kế							
Số đầu năm	(193.189.580.470)	(378.791.426.677)	(115.880.206.428)	(19.936.425.125)	(187.476.730)	(2.323.744.463)	(710.308.859.893)
Khấu hao trong năm	(42.421.316.464)	(67.635.552.031)	(17.608.878.321)	(4.171.044.936)	(26.721.596)	(90.523.654)	(131.954.037.002)
Thanh lý	541.940.860	4.263.408.031	11.242.778.877	-	-	818.553.471	16.866.681.239
Số cuối năm	(235.068.956.074)	(442.163.570.677)	(122.246.305.872)	(24.107.470.061)	(214.198.326)	(1.595.714.646)	(825.396.215.656)
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	677.941.562.446	448.934.916.716	71.486.015.537	25.273.415.483	789.898.270	81.482.515	1.224.507.290.967
Số cuối năm	763.300.026.765	547.181.678.092	72.899.568.252	21.581.056.722	763.176.674	299.476.066	1.406.024.982.571
Trong đó:							
Đã thế chấp (Thuyết minh số 20)	*280.401.473.155*	*377.297.050.891*	*15.664.144.711*	*2.100.223.097*	*756.281.250*	-	*676.219.173.104*

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Nhãn hiệu, tên thương mại*	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Số đầu năm	34.749.027.604	395.800.000	7.762.448.103	42.907.275.707
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	-	-	5.918.075.892	5.918.075.892
Số cuối năm	34.749.027.604	395.800.000	13.680.523.995	48.825.351.599
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	-	*4.091.271.822*	*4.091.271.822*
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	(8.458.103.533)	(3.298.333)	(4.829.130.128)	(13.290.531.994)
Hao mòn trong năm	(2.087.017.331)	(18.333.336)	(1.314.008.564)	(3.419.359.231)
Số cuối năm	(10.545.120.864)	(21.631.669)	(6.143.138.692)	(16.709.891.225)
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	26.290.924.071	392.501.667	2.933.317.975	29.616.743.713
Số cuối năm	24.203.906.740	374.168.331	7.537.385.303	32.115.460.374

Tập đoàn đã sử dụng Quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng *(Thuyết minh số 20)*.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá *(*)*	110.034.690.092	-

(*) Số dư này thể hiện giá trị tiền thuê đất trả trước cho quyền sử dụng đất thuê với diện tích 33.729 m^2 tại Lô C7e, đường Dọc 1, Khu Công nghiệp Phú An Thạnh, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ban Tổng Giám đốc nắm giữ bất động sản này nhằm mục đích chờ tăng giá bán.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình giá thị trường của quyền sử dụng đất thuê này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị thực tế của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày này.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Mua sắm tài sản	113.291.970.393	84.378.844.007
Chi phí xây dựng nhà máy mới *(*)*	60.520.287.443	101.298.860.046
Chi phí phát triển phần mềm	1.700.651.933	3.236.237.794
Khác	1.212.053.520	-
TỔNG CỘNG	**176.724.963.289**	**188.913.941.847**

(*) Số dư này chủ yếu thể hiện chi phí xây dựng Nhà máy chế biến và bảo quản rau quả tại Lô C2, Đường Dọc 2, Khu Công nghiệp Phú An Thạnh, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam; và Nhà máy Chế biến Dừa Á Châu, tại Lô EI-2, EI-3 và EI-4, Khu Công nghiệp Giao Long Giai đoạn II, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

VND

	TVH	*Nature ACH*	*ACI*	*GCF*	*Tổng cộng*
Giá trị đầu tư					
Số đầu năm	13.839.090.909	1.800.000.000	218.454.000.000	-	234.093.090.909
Tăng trong năm	-	106.481.482	-	301.802.120.465	301.908.601.947
Thanh lý	-	-	(2.796.944.552)	-	(2.796.944.552)
Số cuối năm	13.839.090.909	1.906.481.482	215.657.055.448	301.802.120.465	533.204.748.304
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi liên doanh/mua các công ty liên kết					
Số đầu năm	(2.593.733.300)	1.473.387.490	4.297.078.647	-	3.176.732.837
Cổ tức được chia trong năm	-	(216.000.000)	-	-	(216.000.000)
Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	(1.454.956.759)	208.857.821	2.224.842.451	15.234.918.682	16.213.662.195
Số cuối năm	(4.048.690.059)	1.466.245.311	6.521.921.098	15.234.918.682	19.174.395.032
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	11.245.357.609	3.273.387.490	222.751.078.647	-	237.269.823.746
Số cuối năm	9.790.400.850	3.372.726.793	222.178.976.546	317.037.039.147	552.379.143.336

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Bảo hiểm nhân thọ	**900.084.000**	**600.056.000**
Bảo hiểm nhân thọ tại Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Aviva Việt Nam *(*)*	900.084.000	600.056.000
Trái phiếu	**-**	**500.000.000**
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	500.000.000
TỔNG CỘNG	**900.084.000**	**1.100.056.000**

(*) Tập đoàn đã mua bảo hiểm nhân thọ cho các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty con để đáp ứng điều kiện cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An. Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ này có kỳ hạn trả gốc năm (5) năm và hưởng lãi suất cố định hàng năm tới năm thứ mười sáu (16).

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

16.1 *Phải trả người bán ngắn hạn*

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả bên khác	1.182.492.215.794	1.050.180.155.556
Open Country Dairy Limited	*147.643.167.478*	*89.382.123.710*
Công ty TNHH Givaudan Việt Nam	*90.317.219.014*	*80.154.583.739*
Firmenich Asia Private Limited	*84.209.585.810*	*86.362.326.747*
Givaudan Singapore Pte Ltd	*78.848.359.077*	*121.404.792.537*
James Farrell & Co	*61.821.118.326*	*18.507.078.822*
DSM Nutritional Products Asia Pacific	*45.249.397.326*	*53.262.754.990*
CP Kelco U.S. Inc.	*25.146.296.705*	*62.619.477.399*
Người bán khác	*649.257.072.058*	*538.487.017.612*
Phải trả các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	407.983.171	1.908.684.000
TỔNG CỘNG	**1.182.900.198.965**	**1.052.088.839.556**

16.2 *Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Người mua khác trả tiền trước	32.401.461.934	20.862.506.272
Công ty TNHH Recess	*165.685.740*	*3.755.503.342*
Người mua khác	*32.235.776.194*	*17.107.002.930*
Bên liên quan trả tiền trước *(Thuyết minh số 29)*	207.060.600	205.170.800
TỔNG CỘNG	**32.608.522.534**	**21.067.677.072**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi sang VND*	*Số cuối năm*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.248.597.692	210.630.643.695	(188.647.457.590)	110.394.330	59.342.178.127
Thuế giá trị gia tăng	9.041.860.072	703.850.698.948	(707.675.594.730)	-	5.216.964.290
Thuế thu nhập cá nhân	3.857.655.679	73.018.704.916	(71.172.287.562)	-	5.704.073.033
Thuế nhập khẩu	1.311.668.006	166.910.481.324	(169.143.371.429)	-	(921.222.099)
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	270.994.087	(270.994.087)	-	-
Thuế môn bài	-	49.000.000	(49.000.000)	-	-
Thuế khác	-	4.496.201.116	(1.313.957.599)	-	3.182.243.517
TỔNG CỘNG	**51.459.781.449**	**1.159.226.724.086**	**(1.138.272.662.997)**	**110.394.330**	**72.524.236.868**
Trong đó:					
Thuế phải nộp	*51.932.500.231*				*73.521.037.429*
Thuế nộp thừa	*(472.718.782)*				*(996.800.561)*

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Lương tháng 13 và thưởng	143.144.983.838	162.070.395.020
Lãi vay	14.100.154.822	5.655.496.833
Chi phí hỗ trợ bán hàng	9.954.936.029	10.716.765.364
Khác	4.667.990.304	4.721.774.919
TỔNG CỘNG	**171.868.064.993**	**183.164.432.136**

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	181.111.922.791	157.130.912.353
Trích lập quỹ trong năm	28.070.898.240	24.792.770.438
Sử dụng quỹ trong năm	(1.100.700.000)	(811.760.000)
Số cuối năm	208.082.121.031	181.111.922.791

20. VAY

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Vay ngắn hạn	**2.748.989.964.901**	**2.448.277.779.237**
Vay ngân hàng và cá nhân *(Thuyết minh số 20.1)*	2.724.919.199.483	2.430.415.696.608
Vay dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 20.2)*	24.070.765.418	17.862.082.629
Vay dài hạn	**82.415.969.726**	**53.143.863.299**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 20.2)*	82.415.969.726	53.143.863.299
TỔNG CỘNG	**2.831.405.934.627**	**2.501.421.642.536**

Tình hình tăng, giảm các khoản vay như sau:

VND

	Vay ngắn hạn	*Vay dài hạn*	*Tổng cộng*
Số đầu năm	2.448.277.779.237	53.143.863.299	2.501.421.642.536
Tiền thu từ đi vay	8.695.125.183.943	108.653.399.044	8.803.778.582.987
Vay dài hạn đến hạn trả	79.381.292.617	(79.381.292.617)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(8.475.000.842.872)	-	(8.475.000.842.872)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.206.551.976	-	1.206.551.976
Số cuối năm	2.748.989.964.901	82.415.969.726	2.831.405.934.627

20. VAY (tiếp theo)

20.1 *Các khoản vay ngân hàng và cá nhân ngắn hạn*

Tập đoàn thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và cá nhân với lãi suất thả nổi nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, chi tiết như sau:

Bên cho vay	*Số cuối năm*		*Kỳ hạn*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*Nguyên tệ USD*		
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	384.339.996.589	-	Từ ngày 13 tháng 9 năm 2024 đến ngày 29 tháng 4 năm 2025	*(**)*
	336.659.746.191	-	Từ ngày 6 tháng 9 năm 2024 đến ngày 18 tháng 4 năm 2025	*(*)*
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorn Bank - Chi nhánh TP.HCM	394.555.737.466	-	Từ ngày 17 tháng 9 năm 2024 đến ngày 31 tháng 3 năm 2025	*(*)*
	71.331.155.466	-	Từ ngày 4 tháng 10 năm 2024 đến ngày 20 tháng 3 năm 2025	*(**)*
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (Việt Nam)	80.588.927.842	-	Từ ngày 7 tháng 10 năm 2024 đến ngày 26 tháng 3 năm 2025	*(*)*
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	207.904.205.126	-	Từ ngày 21 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 3 năm 2025	*(**)*
	4.420.578.511	173.010		
	116.572.243.737	-	Từ ngày 25 tháng 10 năm 2024 đến ngày 24 tháng 3 năm 2025	*(*)*
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	11.454.668.000	-	Từ ngày 18 tháng 7 năm 2024 đến ngày 10 tháng 2 năm 2025	*(**)*
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh	298.988.004.300	-	Từ ngày 10 tháng 10 năm 2024 đến ngày 14 tháng 3 năm 2025	*(*)*
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	127.633.770.042	-	Từ ngày 10 tháng 10 năm 2024 đến ngày 14 tháng 6 năm 2025	*(*)*

20. VAY (tiếp theo)

20.1 *Các khoản vay ngân hàng và cá nhân ngắn hạn* (tiếp theo)

Tập đoàn thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và cá nhân với lãi suất thả nổi nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, chi tiết như sau: (tiếp theo)

Bên cho vay	*Số cuối năm*		*Kỳ hạn*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*Nguyên tệ USD*		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	125.012.688.845	4.892.673	Từ ngày 11 tháng 10 năm 2024 đến ngày 5 tháng 5 năm 2025	(**)
	89.006.763.362	-		
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng	42.927.617.021	1.680.076	Từ ngày 2 tháng 8 năm 2024 đến ngày 26 tháng 12 năm 2025	(**)
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	7.823.164.689	308.820	Từ ngày 5 tháng 12 năm 2024 đến ngày 26 tháng 9 năm 2025	(**)
	20.667.120	-		(*)
The Siam Commercial Bank Public Company Limited	235.682.355.771	-	Từ ngày 5 tháng 9 năm 2024 đến ngày 26 tháng 3 năm 2025	(*)
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình	99.996.909.405	-	Từ ngày 5 tháng 12 năm 2024 đến ngày 11 tháng 4 năm 2025	(**)
Ông Lê Nguyễn Đoan Duy	90.000.000.000	-	Từ ngày 2 tháng 5 năm 2024 đến ngày 2 tháng 5 năm 2025	(*)
TỔNG CỘNG	**2.724.919.199.483**	**7.054.579**		

(*) Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(**) Các khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi, khoản phải thu khách hàng, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và quyền sử dụng đất thuê với tổng giá trị là 1.047.485.910.320 VND.

20. VAY (tiếp theo)

20.2 *Các khoản vay ngân hàng dài hạn*

Tập đoàn thực hiện các khoản vay dài hạn từ ngân hàng với lãi suất thả nổi, chi tiết như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Kỳ hạn*	*Mục đích vay*	*Hình thức đảm bảo*
	VND			
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	73.218.379.144	Từ ngày 19 tháng 8 năm 2024 đến ngày 6 tháng 9 năm 2029	Tài trợ nhu cầu đầu tư xây dựng nhà máy	*(*)*
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	31.749.336.000	Từ ngày 20 tháng 10 năm 2020 đến ngày 16 tháng 3 năm 2028	Tài trợ Quyền sử dụng đất và xây dựng nhà kho	*(*)*
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn	1.519.020.000	Từ ngày 31 tháng 12 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2029	Tài trợ nhu cầu vốn lưu động	*(*)*
	106.486.735.144			
Trong đó:				
Vay dài hạn	*82.415.969.726*			
Vay dài hạn đến hạn trả	*24.070.765.418*			

(*) Các khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Năm trước:							
Số đầu năm	1.706.012.980.000	174.000.000.000	1.657.375.939	29.884.223.256	2.080.443.263.208	757.272.370.027	4.749.270.212.430
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	651.737.930.026	135.219.574.780	786.957.504.806
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(22.918.460.732)	(1.874.309.706)	(24.792.770.438)
Trích lập quỹ từ thiện xã hội	-	-	-	-	(4.191.503.868)	(200.336.483)	(4.391.840.351)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	(2.079.341.824)	(6.620.658.176)	(8.700.000.000)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(29.494.304.000)	(29.494.304.000)
Chênh lệch do chuyển đổi sang VND	-	-	2.322.172.228	-	-	88.208.575	2.410.380.803
Số cuối năm	1.706.012.980.000	174.000.000.000	3.979.548.167	29.884.223.256	2.702.991.886.810	854.390.545.017	5.471.259.183.250

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Năm nay:							
Số đầu năm	1.706.012.980.000	174.000.000.000	3.979.548.167	29.884.223.256	2.702.991.886.810	854.390.545.017	5.471.259.183.250
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	704.268.622.889	132.021.109.675	836.289.732.564
Vốn góp trong năm	-	-	-	-	-	11.780.000.000	11.780.000.000
Mua công ty con	-	-	-	-	-	1.269.982.078	1.269.982.078
Trích quỹ từ thiện và xã hội	-	-	-	-	(471.209.065)	(21.616)	(471.230.681)
Giảm vốn điều lệ của công ty con	-	-	-	-	-	(1.382.320.000)	(1.382.320.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(26.583.730.929)	(1.487.167.311)	(28.070.898.240)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(39.717.710.000)	(39.717.710.000)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	(122.178.608.217)	(121.883.391.783)	(244.062.000.000)
Chênh lệch do chuyển đổi sang VND	-	-	5.426.252.851	-	-	206.118.231	5.632.371.082
Số cuối năm	1.706.012.980.000	174.000.000.000	9.405.801.018	29.884.223.256	3.258.026.961.488	835.197.144.291	6.012.527.110.053

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn cổ phần		
Số đầu năm và số cuối năm	1.706.012.980.000	1.706.012.980.000

21.3 *Cổ phiếu*

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu được phép phát hành	170.601.298	170.601.298
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*170.601.298*	*170.601.298*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*170.601.298*	*170.601.298*

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

21.4 *Lãi trên cổ phiếu*

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	704.268.622.889	651.737.930.026
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ từ thiện xã hội *(*)*	(27.054.939.994)	(27.109.964.600)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty *(VND)*	677.213.682.895	624.627.965.426
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm *(cổ phiếu)*	170.601.298	170.601.298
Lãi cơ bản trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	**3.970**	**3.661**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	**3.970**	**3.661**

(Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 trích lập với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01.24/NQCĐ/ACC ngày 17 tháng 5 năm 2024 của ACC, số 04/2024/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 10 năm 2024 của VICTA và số 04/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 7 tháng 10 năm 2024 của APIS.

Quỹ từ thiện xã hội dự kiến cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trích lập với tỷ lệ 1% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 04/2024/QĐ-ĐHCCĐ ngày 1 tháng 8 năm 2024 của AHS.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

22. DOANH THU

22.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Doanh thu gộp	**12.425.473.708.337**	**11.975.780.568.887**
Doanh thu bán hàng hóa	8.917.574.828.611	8.604.214.048.386
Doanh thu bán thành phẩm	3.502.774.696.406	3.365.345.337.785
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.880.036.230	6.221.182.716
Doanh thu bán phế liệu	244.147.090	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(38.930.611.393)**	**(60.407.400.988)**
Chiết khấu thương mại	(3.835.975.813)	(2.515.310.279)
Hàng bán bị trả lại	(34.611.043.253)	(57.071.709.851)
Giảm giá hàng bán	(483.592.327)	(820.380.858)
Doanh thu thuần	**12.386.543.096.944**	**11.915.373.167.899**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	*8.889.711.991.910*	*8.550.340.235.776*
Doanh thu bán thành phẩm	*3.491.706.921.714*	*3.358.811.749.407*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*4.880.036.230*	*6.221.182.716*
Doanh thu bán phế liệu	*244.147.090*	-

22.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi	127.077.784.003	101.414.677.802
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	51.412.887.677	58.742.792.433
Lãi trái phiếu	-	98.875.000
Khác	429.960.125	1.510.280.224
TỔNG CỘNG	**178.920.631.805**	**161.766.625.459**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn hàng hóa đã bán	7.769.465.773.247	7.564.809.162.429
Giá vốn thành phẩm đã bán	2.659.404.298.964	2.550.973.795.785
Giá vốn dịch vụ đã thực hiện	1.089.816.331	410.333.327
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.309.155.681)	(19.545.788.424)
TỔNG CỘNG	**10.421.650.732.861**	**10.096.647.503.117**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi vay	111.302.181.293	123.190.693.391
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	39.833.851.082	25.538.243.265
TỔNG CỘNG	**151.136.032.375**	**148.728.936.656**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán hàng	**381.832.035.053**	**347.656.759.118**
Chi phí vận chuyển	124.255.771.041	110.701.399.642
Chi phí lương nhân viên	101.720.414.951	98.138.261.839
Chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi và môi giới	74.674.503.522	75.639.964.020
Khác	81.181.345.539	63.177.133.617
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**592.367.935.110**	**535.585.534.344**
Chi phí lương nhân viên	317.119.422.906	277.795.081.042
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	53.138.027.961	47.188.441.225
Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng, thuê đất	23.943.133.051	29.621.226.123
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại năm nay	211.674	-
Khác	198.167.139.518	180.980.785.954
TỔNG CỘNG	**974.199.970.163**	**883.242.293.462**

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	**12.557.782.175**	**11.885.561.869**
Tiền bồi thường thiệt hại	6.588.274.822	6.100.226.587
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	2.633.369.568	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản khác	30.000.000	-
Khác	3.306.137.785	5.785.335.282
Chi phí khác	**(5.397.136.330)**	**(3.326.494.929)**
Chi phí thanh lý tài sản khác	(1.124.722.222)	(104.861.117)
Tiền bồi thường thiệt hại	(53.631.270)	(1.615.685.350)
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	(994.182.005)
Khác	(4.218.782.838)	(611.766.457)
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	**7.160.645.845**	**8.559.066.940**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí mua hàng hóa	7.714.048.731.510	7.487.334.274.169
Chi phí mua nguyên vật liệu	2.110.932.166.693	2.185.531.063.075
Chi phí nhân công	537.524.983.790	485.197.280.341
Chi phí khấu hao và hao mòn *(Thuyết minh số 11 và 12)*	135.373.396.233	125.742.593.600
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại năm nay	211.674	-
Chi phí khác	897.971.213.124	696.084.585.394
TỔNG CỘNG	**11.395.850.703.024**	**10.979.889.796.579**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con thành lập tại Việt Nam là 20% thu nhập chịu thuế và được hưởng các khoản ưu đãi thuế theo luật thuế hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho công ty con thành lập tại Singapore là 17% thu nhập chịu thuế và được hưởng các khoản ưu đãi thuế theo luật thuế hiện hành.

Báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ phải chịu sự kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 *Chi phí thuế TNDN*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	205.838.392.942	171.490.432.364
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	4.792.250.753	527.695.108
Chi phí thuế TNDN hiện hành	210.630.643.695	172.018.127.472
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(5.069.074.869)	519.135.611
TỔNG CỘNG	**205.561.568.826**	**172.537.263.083**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**1.041.851.301.390**	**959.494.767.889**
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	198.425.610.195	183.424.689.532
Điều chỉnh		
Chi phí không được trừ	8.149.230.182	7.356.404.932
Lỗ thuế chưa được ghi nhận thuế hoãn lại	11.047.212.098	3.757.059.059
Khấu hao và hao mòn của tài sản được đánh giá lại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	1.004.631.151	1.118.338.097
Các khoản dự phòng	(838.853.822)	(1.558.669.251)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	4.792.250.753	527.695.108
Lỗ thuế năm trước chuyển sang	3.363.880.489	-
Thuế được miễn, giảm của các công ty con	(15.023.134.647)	(21.947.248.724)
Khác	(5.359.257.573)	(141.005.670)
Chi phí thuế TNDN	**205.561.568.826**	**172.537.263.083**

28.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận được trình bày báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chênh lệch phát sinh do đánh giá lại tài sản từ hợp nhất các công ty con	(23.515.682.042)	(23.641.608.025)	125.925.983	(8.564.687)
Các khoản dự phòng	120.495.436	499.560.578	(379.065.142)	(2.167.104.782)
Lãi chưa thực hiện	9.289.586.528	3.466.316.767	5.823.269.761	972.908.867
Chi phí trích trước	470.513.681	326.310.250	144.203.431	211.484.261
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(131.056.812)	17.618.765	(148.675.577)	(24.442.857)
Chi phí lãi vay vượt mức trần 30% của tổng lợi nhuận thuần theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP	-	496.583.587	(496.583.587)	496.583.587
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	***(13.766.143.209)***	***(18.835.218.078)***		
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			***5.069.074.869***	***(519.135.611)***

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.4 *Lỗ chuyển sang năm sau*

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 liên tục năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có khoản lỗ thuế lũy kế là 76.068.249.957 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 44.737.605.579 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ thuế*		*Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ vào ngày 31 tháng 12 năm 2024*
AIG						
2019	2024	37.869.984.009	*(*)*	(14.555.502.539)	(23.314.481.470)	-
2020	2025	1.634.599.571	*(*)*	-	-	1.634.599.571
2023	2028	17.690.244.000	*(*)*	-	-	17.690.244.000
2024	2029	51.157.923.583	*(*)*	-	-	51.157.923.583
AFC						
2019	2024	750.184.509	*(*)*	-	(750.184.509)	-
2021	2026	62.061.861	*(*)*	-	-	62.061.861
2022	2027	190.982.873	*(*)*	-	-	190.982.873
2023	2028	46.119.798	*(*)*	-	-	46.119.798
2024	2029	423.081.695	*(*)*	-	-	423.081.695
ATC						
2023	2028	1.046.331.497	*(*)*	-	-	1.046.331.497
2024	2029	1.028.408.595		-	-	1.028.408.595
MDG						
2024	2029	1.418.820.176	*(*)*	-	-	1.418.820.176
ASI						
2024	2029	1.369.473.485	*(*)*	-	-	1.369.473.485
ASF						
2024	2029	202.823	*(*)*	-	-	202.823
TỔNG CỘNG		**114.688.418.475**		**(14.555.502.539)**	**(24.064.665.979)**	**76.068.249.957**

(*) Lỗ thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với khoản lỗ thuế trị giá 76.068.249.957 VND do không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Tập đoàn và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Tập đoàn trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Sinh phẩm Nature ACH	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Công Nghiệp Lạnh Á Châu	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần ARC Bình Dương	Công ty có chung nhân sự chủ chốt
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Thanh Hưng	Công ty chung cổ đông lớn với công ty con đến ngày 15 tháng 4 năm 2024
Ông Bernhard Hackl	Chủ tịch Hội đồng Quản trị từ ngày 21 tháng 2 năm 2025
Ông Nguyễn Thiên Trúc	Chủ tịch Hội đồng Quản trị đến ngày 21 tháng 2 năm 2025, Thành viên Hội đồng Quản trị từ ngày 21 tháng 2 năm 2025
Ông Phạm Đăng Long	Thành viên Hội đồng Quản trị, Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Lương	Thành viên Hội đồng Quản trị; Phó Tổng Giám đốc từ ngày 31 tháng 7 năm 2024
Ông Lars Kjaer	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Bharat Venkatarama	Thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Lê Ngọc Sang	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Đỗ Thị Kim Chung	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Hà Thị Bích Vân	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Bảo Tùng	Tổng Giám đốc từ ngày 8 tháng 10 năm 2024
Ông Phạm Trung Lâm	Tổng Giám đốc từ ngày 24 tháng 2 năm 2024 đến ngày 8 tháng 10 năm 2024
Ông Trần Việt Hùng	Tổng Giám đốc đến ngày 24 tháng 2 năm 2024; Phó Tổng Giám đốc từ ngày 20 tháng 3 năm 2024
Ông Nguyễn Thảo	Giám đốc Tài chính
Ông Nguyễn Viết Hùng	Cổ đông, Thành viên Hội đồng Quản trị tại công ty con đến ngày 1 tháng 7 năm 2024
Ông Nguyễn Viết Đạt	Tổng Giám đốc tại Công ty con
Ông Phan Duy Hiếu	Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc tại công ty con

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Ông Nguyễn Viết Hùng	Nhận chuyển nhượng cổ phần	239.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Thanh Hưng	Mua hàng hóa	102.487.629.037	298.038.955.889
	Bán hàng hóa	3.300.000.000	22.385.285.800
Ông Phan Duy Hiếu	Nhận chuyển nhượng cổ phần	-	8.700.000.000
Công ty Cổ phần Sinh phẩm Nature ACH	Cung cấp dịch vụ	2.264.950.000	1.459.205.000
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Mua hàng hóa	741.120.000	803.430.000
	Bán hàng hóa	98.747.500	-
Công ty Cổ phần ARC Bình Dương	Mua hàng hóa	2.148.808.926	-
	Bán hàng hóa	94.040.472	809.559.189

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Thanh Hưng	Bán hàng hóa	-	6.897.022.300
Công ty Cổ phần Sinh phẩm Nature ACH	Cung cấp dịch vụ	-	427.968.000
Công ty Cổ phần ARC Bình Dương	Cung cấp dịch vụ	-	170.544.000
		-	**7.495.534.300**

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Thanh Hưng	Mua hàng	-	46.946.652.000
Phải thu ngắn hạn khác			
Ông Nguyễn Viết Đạt	Phải thu khác	3.071.080.000	-
Ông Nguyễn Viết Hùng	Phải thu khác	-	3.071.080.000
Công ty Cổ phần Sinh phẩm Nature ACH	Chi hộ	74.953.876	902.125.497
		3.146.033.876	**3.973.205.497**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Sinh phẩm Nature ACH	Bán hàng hóa	207.060.600	205.170.800
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Thanh Hưng	Mua hàng	-	1.908.684.000
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Mua hàng	48.160.000	-
Công ty Cổ phần ARC Bình Dương	Mua dịch vụ	359.823.171	-
		407.983.171	**1.908.684.000**
Doanh thu chưa thực hiện			
Công ty Cổ phần Sinh phẩm Nature ACH	Doanh thu nhận trước	-	900.000.000

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được trình bày như sau:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Hội đồng Quản trị		
Thù lao	1.200.000.000	1.335.000.000
Ban Tổng Giám đốc		
Lương và thưởng	3.926.733.000	946.800.000
Ban Kiểm soát		
Thù lao	132.000.000	132.000.000
TỔNG CỘNG	**5.258.733.000**	**2.413.800.000**

30. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dưới 1 năm	21.561.564.074	7.710.327.402
Từ 1 đến 5 năm	56.596.098.818	13.840.144.024
Trên 5 năm	402.407.277.227	88.713.728.625
TỔNG CỘNG	**480.564.940.119**	**110.264.200.051**

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Vũ Minh Đức	Nguyễn Thảo	Nguyễn Bảo Tùng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc